Mẫu số 01-B

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
HAPUMA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Số: 471/CV-HAPUMA

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện qui định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương

- Mã chứng khoán: **CTB**
- Địa chỉ: Số 2 đường Ngô Quyền, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng
- Điện thoại: 0220 3853496 Fax: 0220 3858606
- Email: info@hapuma.com Website: hapuma.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2026

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☑ Không

+ Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau khi kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☑ Không

+ Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

Ký bởi: NGUYỄN THỊ THU THỦY
Ngày ký: 14/08/2026 16:34:56

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

+ Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/8/2026 tại đường dẫn https://hapuma.com.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025: Không

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2026;
- Công văn số: 470/CV-HAPUMA ngày 14/8/2026.

Người được ủy quyền công bố thông tin

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Nguyễn Thị Thu Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10 – 11
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc	12 – 50

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 111723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 21 ngày 02/02/2026 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Trọng Tiếu	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Trọng Nam	Thành viên
Ông Phạm Mạnh Hà	Thành viên
Bà Đoàn Thị Lan Phương	Thành viên
Ông Hoàng Phương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Trần Thu Hà	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Thành viên
Ông Lê Thanh Hà	Thành viên

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Trọng Nam	Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Trọng Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Đình Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tùng Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đoàn Thị Lan Phương	Kế toán trưởng
Ông Trần Mạnh Hà	Giám đốc kinh doanh
Ông Trương Quang Hiếu	Giám đốc kinh doanh khu vực phía Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Nam – Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 08/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 và Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.D.N: 0800287016-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG * P.THÀNH ĐÔNG-TP.HẢI PHÒNG

Nguyễn Trọng Nam
TỔNG GIÁM ĐỐC
Hải Phòng, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Số: 30065/2026/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Quý Cổ đông**
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 13 tháng 8 năm 2026, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A - TT5 - 3 Khu nhà ở Him Lam Vạn Phúc, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội
A - TT5 - 3, Him Lam Van Phuc Residential Area, Ha Dong Ward, Hanoi City
Tel: +84 247 303 3668 * Website: https://iav.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.D.N: 0106299213 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Hoàng Kim Thủy
PHÓ GIÁM ĐỐC
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1464-2023-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ
Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
				VND	*VND*
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**537.311.919.437**	**408.188.076.906**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4.1**	**17.647.356.067**	**8.607.788.038**
1.	Tiền	111		17.647.356.067	2.107.788.038
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	6.500.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**4.2**	**158.340.805.477**	**98.819.506.796**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		158.340.805.477	98.819.506.796
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**173.445.869.158**	**148.207.456.678**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3.1	134.931.149.252	129.234.955.274
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	59.107.578.323	22.684.783.532
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	4.5.1	5.239.606.716	22.120.183.005
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	4.7	(25.832.465.133)	(25.832.465.133)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**4.6**	**181.969.445.299**	**146.088.126.262**
1.	Hàng tồn kho	141		182.126.912.667	146.245.593.630
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(157.467.368)	(157.467.368)
V.	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**		-	-
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**5.908.443.436**	**6.465.199.132**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	4.8.1	2.117.134.721	826.099.791
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162		113.804.343	113.804.343
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	4.20.2	942.000	942.000
4.	Tài sản ngắn hạn khác	165	4.9.1	3.676.562.372	5.524.352.998

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
				VND	*VND*
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**174.427.359.835**	**183.517.677.304**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**8.073.599.170**	**5.377.459.170**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.3.2	7.639.199.170	4.943.059.170
2.	Phải thu dài hạn khác	215	4.5.2	434.400.000	434.400.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**145.552.084.483**	**136.059.549.821**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	145.551.982.783	136.043.001.873
	- Nguyên giá	222		308.356.776.755	290.608.214.047
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(162.804.793.972)	(154.565.212.174)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	4.11	101.700	16.547.948
	- Nguyên giá	228		9.265.371.253	9.265.371.253
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.265.269.553)	(9.248.823.305)
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**3.880.955.416**	**16.309.834.126**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	4.12	3.880.955.416	16.309.834.126
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**16.920.720.766**	**25.770.834.187**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	4.8.2	4.657.402.810	3.288.122.139
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	4.19	1.480.628.081	1.576.816.271
3.	Tài sản dài hạn khác	274	4.9.2	10.782.689.875	20.905.895.777
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**711.739.279.272**	**591.705.754.210**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**397.824.042.461**	**277.713.132.953**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**386.527.513.504**	**265.898.514.616**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	77.876.352.524	67.658.352.219
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14.1	207.981.024.823	70.695.732.074
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	4.15	31.200.000.000	-
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	4.20.1	9.422.034.271	8.075.040.587
5.	Phải trả người lao động	315		3.997.929.004	22.245.511.344
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	4.16	16.762.411.340	17.730.341.540
7.	Phải trả ngắn hạn khác	320	4.17.1	108.542.177	108.542.177
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	4.21	27.149.315.703	68.094.331.962
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	4.18.1	11.279.341.151	10.798.400.202
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		750.562.511	492.262.511
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**11.296.528.957**	**11.814.618.337**
1.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	4.14.2	105.458.141	105.458.141
2.	Phải trả dài hạn khác	338	4.17.2	100.000.000	100.000.000
3.	Dự phòng phải trả dài hạn	343	4.18.2	11.091.070.816	11.609.160.196
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**4.22**	**313.915.236.811**	**313.992.621.257**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		208.000.000.000	205.199.600.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		208.000.000.000	205.199.600.000
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		9.182.797.985	9.182.797.985
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		96.732.438.826	99.610.223.272
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		66.758.223.272	60.978.102.143
	- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		29.974.215.554	38.632.121.129
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**711.739.279.272**	**591.705.754.210**

Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Thủy	Doàn Thị Lan Phương	Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	5.1	221.140.127.573	228.706.010.031
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**221.140.127.573**	**228.706.010.031**
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.2	162.886.569.199	181.834.427.458
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**58.253.558.374**	**46.871.582.573**
6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.3	3.288.428.331	2.730.909.103
8.	Chi phí tài chính	23	5.4	2.257.616.634	1.483.020.929
	- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*1.812.538.611*	*1.406.520.937*
9.	Chi phí bán hàng	25	5.5.1	8.599.325.395	7.868.095.963
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5.2	12.763.163.217	10.727.725.449
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=(20+21+22)-(25+26))**	30		**37.921.881.459**	**29.523.649.335**
12.	Thu nhập khác	31	5.6	10.406.487	273.352
13.	Chi phí khác	32	5.7	6.174.876	352.873.922
14.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**4.231.611**	**(352.600.570)**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**37.926.113.070**	**29.171.048.765**
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	7.855.709.326	5.815.285.742
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5.9	96.188.190	249.630.240
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**29.974.215.554**	**23.106.132.783**
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.11	1.443	1.689
20.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.11	1.443	1.689

Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Thủy	Đoàn Thị Lan Phương	Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
(theo phương pháp gián tiếp)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***37.926.113.070***	***29.171.048.765***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.256.028.046	6.592.081.061
-	Các khoản dự phòng	03		(37.148.431)	-
-	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(53.928.596)	15.937.776
-	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(3.211.946.181)	(2.640.796.596)
-	Chi phí đi vay	06		1.812.538.611	1.406.520.937
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***44.691.656.519***	***34.544.791.943***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(15.962.321.055)	56.979.302.221
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(35.881.319.037)	5.018.131.472
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		140.767.486.367	5.353.483.726
-	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(2.660.315.601)	1.136.033.708
-	Chi phí đi vay đã trả	14		(1.877.428.163)	(1.404.647.532)
-	Thuế TNDN đã nộp	15		(7.934.602.738)	(10.979.295.967)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.393.700.000)	(1.847.897.600)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**119.749.456.292**	**88.799.901.971**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.256.904.711)	(16.226.354.702)
2.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(163.875.972.933)	(97.000.000.000)
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		105.345.972.933	81.940.000.000
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.219.561.498	2.200.039.326
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(72.567.343.213)**	**(29.086.315.376)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
(theo phương pháp gián tiếp)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.800.400.000	-
2.	Tiền thu từ đi vay	33		69.628.155.220	89.616.537.496
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	6.1	(110.573.171.479)	(106.226.936.304)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(27.344.376.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(38.144.616.259)**	**(43.954.774.808)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**9.037.496.820**	**15.758.811.787**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**8.607.788.038**	**24.353.857.461**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.071.209	5.595.031
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**17.647.356.067**	**40.118.264.279**

Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Thủy	Đoàn Thị Lan Phương	Nguyễn Trọng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 111723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 21 ngày 02/02/2026 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 208.000.000.000 đồng. (Bằng chữ: Hai trăm lẻ tám tỷ đồng); tương đương với 20.800.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Số cán bộ công nhân viên tại ngày 30/06/2026: 247 người (tại ngày 31/12/2025: 253 người).

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 10 tháng 10 năm 2006 với mã giao dịch là CTB.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực: Sản xuất kinh doanh máy bơm và các thiết bị thủy khí.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thiết kế, sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác, quạt công nghiệp các loại, tuốc bin nước;
- Đúc sắt thép; đúc kim loại đồng, gang, kẽm, thiếc, nhôm và các loại hợp kim khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất cấu kiện kim loại; rèn; dập, ép, cán kim loại; luyện bột kim loại; gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; sửa chữa máy móc thiết bị, thiết bị điện, thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; thoát nước và xử lý nước thải; lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn máy móc thiết bị, phụ tùng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô các loại (trừ ô tô chuyên dụng).
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: thử nghiệm máy bơm;
- Sản xuất các loại gioăng, phớt, phụ kiện cho máy bơm;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà để ở và không để ở;
- Cho thuê xe ô tô, xe nâng (ngoài xe chuyên dụng);
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, công trình điện, công trình cấp thoát nước, viễn thông, thông tin liên lạc, công trình công ích khác, công trình thủy, khai khoáng, chế biến chế tạo...
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng, hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc như sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh	Số 85/2 Nguyễn Hữu Dật, Phường Tây Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh	Giao dịch, làm công tác thị trường
Chi nhánh TP Hà Nội	VP-2B Tầng 3 Tháp B, Tòa nhà Greenpearl, 378 Minh Khai, Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội	Kinh doanh máy bơm

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Việc quy đổi ngoại tệ được thực hiện theo tỷ giá giao dịch thực tế phù hợp với bản chất giao dịch và quy định tại Thông tư 99 cùng các chuẩn mực kế toán hiện hành. Các nghĩa vụ thuế liên quan đến giao dịch bằng ngoại tệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

Tỷ giá giao dịch thực tế: Được lựa chọn tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình (hoặc tỷ giá xấp xỉ chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình) của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ: Các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh hoặc theo tỷ giá trong hợp đồng (nếu có). Các khoản nhận trước, trả trước được ghi nhận theo tỷ giá tại thời điểm thanh toán. Các khoản mục tiền tệ, công nợ và vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh và áp dụng nhất quán cho cả bên Nợ và bên Có.

Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, là tỷ giá mua và bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Công ty thường xuyên giao dịch. Đối với tiền gửi ngoại tệ, tỷ giá đánh giá lại được xác định theo tỷ giá của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định trên cơ sở bù trừ giữa lãi và lỗ và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu phản ánh quyền đòi tiền hoặc lợi ích kinh tế của Công ty từ các đối tượng phát sinh từ các giao dịch đã thực hiện. Khoản phải thu được xác định theo giá trị gốc, theo dõi chi tiết theo đối tượng và kỳ hạn. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu được trình bày theo giá trị gốc sau khi trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) đã trích lập.

Các khoản phải thu được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào bản chất khoản phải thu và thời gian thu hồi dự kiến không quá hoặc trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu của Công ty bao gồm:
Phải thu của khách hàng là các khoản nợ phát sinh từ doanh thu về bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các giao dịch khác với khách hàng.
Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu phát sinh ngoài hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ và quan hệ nội bộ, như tài sản thiếu chờ xử lý, tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn, các khoản bồi thường, các khoản chi hộ, thu hộ và các khoản phải thu khác theo quy định. Đối với các khoản phải thu khác có giá trị trọng yếu, Công ty thực hiện theo dõi và thuyết minh chi tiết về bản chất giao dịch, giá trị, thời gian phát sinh, thời hạn hoàn trả/thu hồi, tình trạng quá hạn (nếu có) và các điều khoản liên quan theo quy định hiện hành.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho bao gồm các tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường, bao gồm: nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, sản phẩm và hàng hóa.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Khấu hao

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	04 - 08 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	05 - 10 năm

Thanh lý

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.
Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng liên quan đến hình thành mặt bằng cơ sở II Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 16 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 2 - 5 năm.

Nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại

Nguyên giá của nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại bao gồm chi phí đăng ký nhãn hiệu, tên thương mại và các chi phí liên quan đủ điều kiện được vốn hóa. Nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các khoản chi phí phát sinh phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ như công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định và các khoản chi phí khác không đáp ứng điều kiện ghi nhận là tài sản cố định.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các giao dịch hoặc sự kiện đã xảy ra và việc thanh toán nghĩa vụ này dự kiến làm giảm nguồn lực kinh tế của Công ty. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận khi nghĩa vụ có khả năng phát sinh và giá trị có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn còn lại của nghĩa vụ thanh toán theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp, được thực hiện theo nguyên tắc sau:
Phải trả người bán phản ánh nghĩa vụ thanh toán của Công ty đối với người bán hàng hóa, dịch vụ và các đối tượng liên quan theo hợp đồng. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, bao gồm cả các khoản ứng trước cho người bán. Các khoản chiết khấu và giảm giá (nếu có) được hạch toán riêng theo quy định.
Các khoản phải trả khác phản ánh các khoản phải trả, phải nộp không mang tính thương mại thông thường và không phát sinh trực tiếp từ hoạt động mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm: các khoản phải nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; tài sản thừa chờ xử lý; các khoản nhận ký quỹ, ký cược; doanh thu chờ phân bổ; các khoản thu hộ. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và nội dung phải trả.

3.12. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức, lợi nhuận công ty có nghĩa vụ phải thanh toán cho cổ đông, thành viên góp vốn bằng tiền hoặc tài sản khác theo nghị quyết, quyết định phân phối lợi nhuận và quy định của pháp luật hiện hành. Khoản phải trả được ghi nhận khi công ty phát sinh nghĩa vụ thanh toán và không còn quyền từ chối việc chi trả cho các cổ đông.

3.13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng đến thời điểm lập báo cáo tài chính chưa có đủ chứng từ, chưa thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán, được ghi nhận trên cơ sở phù hợp giữa doanh thu và chi phí, bảo đảm chi phí được ghi nhận đúng kỳ kế toán phát sinh. Việc trích trước chi phí phải có căn cứ hợp lý, đáng tin cậy và được tính toán phù hợp với chi phí thực tế dự kiến phát sinh.
Chi phí phải trả bao gồm các khoản như: chi phí lãi vay phải trả và các khoản chi phí phải trả khác liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp không bao gồm các khoản dự phòng phải trả.

3.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn, vay ngân hàng, vay từ các bên liên quan phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế các khoản tiền đã nhận và các khoản còn phải thanh toán không bao gồm chi phí đi vay, đồng thời được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, kỳ hạn vay và đồng tiền vay.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được phân loại là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở xuống hoặc Công ty không có quyền vô điều kiện để hoãn việc thanh toán trong ít nhất 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

3.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện trên cơ sở lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty sau khi xem xét tình hình tài chính, dòng tiền và các hạn chế theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Khi phân phối lợi nhuận, Công ty xem xét ảnh hưởng của các khoản mục phi tiền tệ có thể ảnh hưởng đến khả năng chi trả cổ tức hoặc lợi nhuận, bao gồm các khoản lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, đánh giá lại các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

3.18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.19. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí và khoản lỗ phát sinh từ hoạt động tài chính, bao gồm: chi phí đi vay không được vốn hóa theo quy định; lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

3.21. Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của Công ty. Chi phí bán hàng bao gồm chi phí nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu, bao bì; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí khấu hao tài sản cố định thuộc bộ phận bán hàng; chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình; chi phí dịch vụ mua ngoài (quảng cáo, tiếp thị, vận chuyển, hoa hồng bán hàng) và các chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của toàn bộ doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên quản lý (lương, các khoản trích theo lương, bảo hiểm); chi phí vật liệu văn phòng; chi phí công cụ dụng cụ; chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; các khoản thuế, phí và lệ phí (thuế môn bài, tiền thuê đất không đủ điều kiện vốn hóa); chi phí dự phòng phải thu khó đòi; chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác thuộc bộ phận văn phòng.

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc dồn tích tại thời điểm phát sinh, không phụ thuộc vào thời điểm thực tế chi trả tiền. Các khoản chi phí không được coi là chi phí hợp lý, hợp lệ theo Luật thuế TNDN nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ kế toán vẫn được ghi nhận đầy đủ vào chi phí kế toán trong kỳ và được điều chỉnh loại trừ khi tính thuế TNDN.

3.22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.23. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Tiền mặt	506.281	150.613.682
Tiền gửi không kỳ hạn	17.646.849.786	1.957.174.356
Các khoản tương đương tiền	-	6.500.000.000
	17.647.356.067	**8.607.788.038**

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn như sau:	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Hải Dương	17.533.414.349	1.910.120.589
Các ngân hàng khác	113.435.437	47.053.767
	17.646.849.786	**1.957.174.356**

Chi tiết các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Chứng chỉ tiền gửi Công ty tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC: Kỳ hạn 03 tháng	-	3.500.000.000
Chứng chỉ tiền gửi Công ty tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC: Kỳ hạn 01 tháng	-	3.000.000.000
	-	**6.500.000.000**

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

4.2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc *VND*	Giá trị có thể thu hồi *VND*	Giá trị dự phòng *VND*	Giá gốc *VND*	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	***158.340.805.477***	***158.340.805.477***	-	***98.819.506.796***	***98.819.506.796***	-
Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương: Kỳ hạn 06 tháng	-	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000	-
Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương: Kỳ hạn 06 tháng	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi tại Công ty tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC: Kỳ hạn 6 tháng	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
Các khoản tiền gửi khác có kỳ hạn 06 tháng	96.500.000.000	96.500.000.000	-	47.970.000.000	47.970.000.000	-
Lãi dự thu	1.840.805.477	1.840.805.477	-	849.506.796	849.506.796	-
	158.340.805.477	**158.340.805.477**	-	**98.819.506.796**	**98.819.506.796**	-

4.3. Phải thu khách hàng

4.3.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ *VND*	Giá trị dự phòng *VND*	Giá trị ghi sổ *VND*	Giá trị dự phòng *VND*
Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập - Hồ Ngòi Giành	16.955.204.000	-	15.000.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Việt Phát - TB Hoàng Tây	13.195.078.000	-	13.195.078.000	-
Các khách hàng khác	104.780.867.252	(13.096.938.383)	101.039.877.274	(13.096.938.383)
	134.931.149.252	**(13.096.938.383)**	**129.234.955.274**	**(13.096.938.383)**

4.3.2. Phải thu dài hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ *VND*	Giá trị dự phòng *VND*	Giá trị ghi sổ *VND*	Giá trị dự phòng *VND*
Ban duy tu các CTNN và PTNT - Sở NN & PTNT TP Hà Nội	4.943.059.170	-	4.943.059.170	-
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng số 1 - TB Trà Phương 3	2.696.140.000	-	-	-
	7.639.199.170	**-**	**4.943.059.170**	**-**

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ *VND*	Giá trị dự phòng *VND*	Giá trị ghi sổ *VND*	Giá trị dự phòng *VND*
Shaanxi JC Engineering & Trading Co., LTD	16.037.512.416	-	-	-
Công ty CP Điện công nghiệp Việt Nam	8.179.287.600	(8.179.287.600)	8.179.287.600	(8.179.287.600)
Ông Trần Hữu Tín	3.390.343.000	(3.390.343.000)	3.390.343.000	(3.390.343.000)
Các đối tượng khác	31.500.435.307	(1.165.896.150)	11.115.152.932	(1.165.896.150)
	59.107.578.323	**(12.735.526.750)**	**22.684.783.532**	**(12.735.526.750)**

4.5. Phải thu khác

4.5.1. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ *VND*	Giá trị dự phòng *VND*	Giá trị ghi sổ *VND*	Giá trị dự phòng *VND*
Tạm ứng	2.245.280.038	-	1.966.852.010	-
Ký cược, ký quỹ	886.357.404	-	848.560.434	-
Phải thu khác	2.107.969.274	-	19.304.770.561	-
	5.239.606.716	**-**	**22.120.183.005**	**-**

4.5.2. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Ký cược, ký quỹ	434.400.000	-	434.400.000	-
	434.400.000	**-**	**434.400.000**	**-**

4.6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Hàng mua đang đi đường	4.694.309.320	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	57.580.411.645	-	53.969.203.829	-
Công cụ dụng cụ	1.362.216.844	-	1.388.896.074	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	28.952.789.633	-	59.852.672.918	-
Sản phẩm	81.043.345.116	(157.467.368)	25.762.990.751	(157.467.368)
Hàng hóa	8.493.840.109	-	5.271.830.058	-
	182.126.912.667	**(157.467.368)**	**146.245.593.630**	**(157.467.368)**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng là: 316.558.276 VND.
- Hàng tồn kho của Công ty được dùng để thế cấp, cầm cố cho các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ được trình bày chi tiết tại thuyết minh số 4.21 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.7. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	*VND*		VND	*VND*	
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán đơn vị đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi						
Phải thu khách hàng						
- Công ty TNHH SX & XD Trường Xuân	*3.068.479.000*	-	*Trên 3 năm*	*3.068.479.000*	-	*Trên 3 năm*
- Công ty Xây lắp 559 (TNHH) - Bắc Ninh	*2.012.751.248*	-	*Trên 3 năm*	*2.012.751.248*	-	*Trên 3 năm*
- Công ty CP Thiết bị và Lắp đặt bơm Hải Dương	*1.042.693.510*	-	*Trên 3 năm*	*1.042.693.510*	-	*Trên 3 năm*
- Các đối tượng khác	*6.973.014.625*	-	*Trên 3 năm*	*6.973.014.625*	-	*Trên 3 năm*
Trả trước cho người bán						
- Công ty CP Điện công nghiệp Việt Nam	*8.179.287.600*	-	*Trên 3 năm*	*8.179.287.600*	-	*Trên 3 năm*
- Ông Trần Hữu Tín	*3.390.343.000*	-	*Trên 3 năm*	*3.390.343.000*	-	*Trên 3 năm*
- Các đối tượng khác	*1.165.896.150*	-	*Trên 3 năm*	*1.165.896.150*	-	*Trên 3 năm*
	25.832.465.133	**-**		**25.832.465.133**	**-**	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ban Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

4.8. Chi phí chờ phân bổ

4.8.1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	154.286.695	416.226.593
Chi phí chờ phân bổ khác	1.962.848.026	409.873.198
	2.117.134.721	**826.099.791**

4.8.2. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	242.949.603	149.004.889
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	1.964.903.356	2.158.176.404
Chi phí chờ phân bổ khác	2.449.549.851	980.940.846
	4.657.402.810	**3.288.122.139**

4.9. Tài sản khác

4.9.1. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp bị hạn chế sử dụng trong ngắn hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán	**3.676.562.372**	**5.524.352.998**
Các tài khoản chuyên chi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	3.676.562.372	5.524.352.998
	3.676.562.372	**5.524.352.998**

4.9.2. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp bị hạn chế sử dụng trong dài hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán	**10.782.689.875**	**20.905.895.777**
Các tài khoản chuyên chi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	10.782.689.875	20.905.895.777
	10.782.689.875	**20.905.895.777**

4.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	**158.872.856.940**	**93.773.731.404**	**35.698.616.966**	**2.263.008.737**	**290.608.214.047**
Tăng trong kỳ	481.232.184	14.931.490.524	2.335.840.000	-	17.748.562.708
- Mua trong kỳ	*481.232.184*	*14.931.490.524*	*2.335.840.000*	-	*17.748.562.708*
Số dư cuối kỳ	**159.354.089.124**	**108.705.221.928**	**38.034.456.966**	**2.263.008.737**	**308.356.776.755**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**60.096.261.454**	**69.901.083.610**	**22.364.202.944**	**2.203.664.166**	**154.565.212.174**
- Khấu hao trong kỳ	3.960.478.628	2.520.351.682	1.749.352.691	9.398.797	8.239.581.798
Số dư cuối kỳ	**64.056.740.082**	**72.421.435.292**	**24.113.555.635**	**2.213.062.963**	**162.804.793.972**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**98.776.595.486**	**23.872.647.794**	**13.334.414.022**	**59.344.571**	**136.043.001.873**
Tại ngày cuối kỳ	**95.297.349.042**	**36.283.786.636**	**13.920.901.331**	**49.945.774**	**145.551.982.783**

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026: 91.691.800.206 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 89.728.698.388 VND).
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2026: 21.479.005.994 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 22.594.564.388 VND).

4.11. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB cơ sở II	Nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	**101.700**	**2.585.257.553**	**267.800.000**	**6.412.212.000**	**9.265.371.253**
Số dư cuối kỳ	**101.700**	**2.585.257.553**	**267.800.000**	**6.412.212.000**	**9.265.371.253**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	**-**	**2.585.257.553**	**267.800.000**	**6.395.765.752**	**9.248.823.305**
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	16.446.248	16.446.248
Số dư cuối kỳ	**-**	**2.585.257.553**	**267.800.000**	**6.412.212.000**	**9.265.269.553**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**101.700**	**-**	**-**	**16.446.248**	**16.547.948**
Tại ngày cuối kỳ	**101.700**	**-**	**-**	**-**	**101.700**

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026: 9.265.269.553 VND (tại ngay 31 tháng 12 năm 2025: 9.023.769.553 VND).
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 0 VND.

4.12. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Mua sắm tài sản cố định	**3.209.269.047**	**16.289.543.331**
Dây chuyền sản xuất khuôn đúc Alphaset	-	9.996.954.524
Lò tinh luyện thép	-	3.946.610.451
Hệ thống điện Xưởng Cơ khí 2	1.171.087.344	1.171.087.344
Hệ thống điện Xưởng Kết cấu	786.353.620	786.353.620
Cải tạo nội thất Nhà điều hành	972.731.462	-
Các hạng mục khác	279.096.621	388.537.392
Xây dựng cơ bản dở dang	**671.686.369**	**20.290.795**
Nhà vệ sinh nhà máy Đúc năm 2025	671.686.369	20.290.795
	3.880.955.416	**16.309.834.126**

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Công ty CP Cơ điện tử Minh Khang	28.783.341.016	7.134.866.317
Công ty CP Cơ khí-Lắp máy Sông Đà	8.529.655.079	8.529.655.079
Công ty cổ phần Chế tạo Điện cơ HEM	8.216.668.080	7.274.809.361
Công ty CP Cơ khí xây dựng số 26	6.411.627.307	8.534.653.156
Các nhà cung cấp khác	25.935.061.042	36.184.368.306
	77.876.352.524	**67.658.352.219**

4.14. Người mua trả tiền trước

4.14.1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Bắc Sông Thương - TB Đức Mại	65.595.770.000	-
Trung tâm Quản lý Hạ tầng kỹ thuật thành phố Hà Nội	33.738.309.500	-
Ban quản lý dự án đầu tư - hạ tầng xã Thư Lâm - Trạm bơm Mạnh Tân	26.723.627.000	14.694.934.000
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng số 1 - TB Trà Phương 3	-	16.754.791.000
Công ty CP Đầu tư nước sạch Sông Đà - Gói thầu EPC-05	-	16.469.719.249
Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh Hà Nam - TB Bút 1	-	7.762.168.200
Các nhà cung cấp khác	81.923.318.323	15.014.119.625
	207.981.024.823	**70.695.732.074**

4.14.2. Người mua trả tiền trước dài hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Ban QLDA ĐTXD công trình NN và PTNT tỉnh Phú Thọ - TB Đoan Hạ	105.458.141	105.458.141
	105.458.141	**105.458.141**

4.15. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (i)	31.200.000.000	
	31.200.000.000	-

(i): Công ty thực hiện chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 324/2026/HAPUMA/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2026 với tỷ lệ 15% với số tiền 31,2 tỷ đồng. Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ tức là ngày 06 tháng 8 năm 2026 theo Thông báo số 442/CV-TGĐ/HAPUMA ngày 23 tháng 7 năm 2026.

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Trích trước chi phí lãi vay, lãi ký quỹ	74.713.862	139.603.414
Các khoản khác	16.687.697.478	17.590.738.126
- Chi phí giải phóng mặt bằng	*12.940.000.000*	*12.940.000.000*
- Chi phí khác	*3.747.697.478*	*4.650.738.126*
	16.762.411.340	**17.730.341.540**

4.17. Phải trả khác

4.17.1. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Nhận ký quỹ, ký cược	35.600.000	35.600.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	72.942.177	72.942.177
	108.542.177	**108.542.177**

4.17.2. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Nhận ký quỹ, ký cược	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	**100.000.000**

4.18. Dự phòng phải trả

4.18.1. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	11.279.341.151	10.798.400.202
	11.279.341.151	**10.798.400.202**

4.18.2. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	11.091.070.816	11.609.160.196
	11.091.070.816	**11.609.160.196**

4.19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.480.628.081	1.576.816.271
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**1.480.628.081**	**1.576.816.271**

4.20. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

4.20.1. Phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu kỳ *VND*	Số phải nộp trong kỳ *VND*	Số đã nộp trong kỳ *VND*	Số dư cuối kỳ *VND*
Thuế GTGT phải nộp	*817.398.431*	*4.739.578.457*	*3.527.847.989*	*2.029.128.899*
+ Tại trụ sở chính	*817.398.431*	*4.739.578.457*	*3.527.847.989*	2.029.128.899
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.032.449.938	7.855.709.326	7.934.602.738	6.953.556.526
Thuế thu nhập cá nhân	225.193.118	1.824.542.302	1.610.386.574	439.348.846
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(900)	222.143.166	222.142.266	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	217.840.000	217.840.000	-
	8.075.040.587	**14.859.813.251**	**13.512.819.567**	**9.422.034.271**

4.20.2. Phải thu Nhà nước

	Số dư đầu năm *VND*	Số phải thu trong kỳ *VND*	Số đã thu trong kỳ *VND*	Số dư cuối năm *VND*
Thuế GTGT phải nộp vãng lai ngoại tỉnh được bù trừ	942.000	-	-	942.000
+ Tại CN TP. Hồ Chí Minh	*942.000*	-	-	*942.000*
	942.000	**-**	**-**	**942.000**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.21. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Số đầu kỳ
		Tăng	Giảm	
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Vay ngắn hạn	**27.149.315.703**	**69.628.155.220**	**110.573.171.479**	**68.094.331.962**
- Vay ngân hàng	**27.149.315.703**	**69.628.155.220**	**110.573.171.479**	**68.094.331.962**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Hải Dương (1)	27.149.315.703	69.628.155.220	93.024.237.409	50.545.397.892
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Phạm Hùng (2)	-	-	17.548.934.070	17.548.934.070
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**27.149.315.703**	**69.628.155.220**	**110.573.171.479**	**68.094.331.962**

Thông tin thuyết minh chi tiết cho các khoản vay của Công ty:

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (Vietinbank) theo hợp đồng tín dụng cho vay hạn mức với các điều khoản chi tiết sau:
- Giới hạn tín dụng: 565 tỷ đồng, trong đó: cho vay ngắn hạn: 140 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, bảo lãnh và đầu tư TSCĐ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn duy trì hạn mức: đến ngày 04/3/2027;
- Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ, không quá 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
+) Nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số AL569038 (không bao gồm tòa nhà văn phòng Công ty) do UBND Tỉnh Hải Dương cấp ngày 30/05/2008 tại phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương (nay là phường Thành Đông, thành phố Hải Phòng);
+) Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng có giá trị từ 100 tỷ đồng trở lên do Vietinbank cấp tín dụng;
+) Hàng tồn kho và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế với giá trị tối thiểu 120 tỷ đồng;

4.21. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

+) Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng 12/2016/HĐ-MSHH ngày 19/10/2016 giữa Ban quản lý dự án Trạm bơm tiêu Yên Nghĩa và Liên danh Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương và Công ty Cổ phần Điện Công nghiệp Việt Nam;
+) Quyền phát sinh từ Hợp đồng EPC-02 số: 02/2021/VIWASUPCO-VIWASEEN/HAPUMA/SCDI ký ngày 25/01/2021 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (VIWASUPCO) và Liên danh nhà thầu Tổng Công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (VIWASEEN), Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương (HAPUMA), Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Sài Gòn (SCDI) về việc: "Thiết kế bản vẽ thi công, mua sắm vật tư và thi công xây dựng Tuyến ống truyền tải nước sạch đoạn từ khu xử lý đến trạm điều tiết Tây Mỗ (Km7+800)" thuộc Dự án: Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc, Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông, giai đoạn II, nâng công suất lên 600.000 m3/ngđ;
+) Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 11/2021/TB.CC/HĐ-XL-NN ngày 16/12/2021 giữa Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình Giao thông, Nông nghiệp tỉnh Bắc Giang và Liên danh Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương về việc thực hiện Gói thầu số 08: Thi công xây dựng và cung cấp, lắp đặt thiết bị thuộc Dự án: Xây dựng mới trạm bơm cống Chản;
+) Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cung cấp, lắp đặt thiết bị, xây dựng công trình số 06/WB-CW06/2022 ngày 02/03/2022 và số 08/WB-CW04B/2022 ngày 11/03/2022 ký với Ban quản lý dự an sử dụng vốn vay nước ngoài Tỉnh Vĩnh Phúc;
+) Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 61/2022/HĐ-BQLHTKT&NN ngày 29/11/2022 ký giữa Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp Thành phố Hà Nội và Liên danh Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp Toàn Cầu.

- Số dư tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026 là: 27.149.315.703 VND.

(2) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Phạm Hùng với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cho vay: 50 tỷ đồng;
- Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời gian duy trì hạn mức đến ngày: 19/09/2025; tiếp tục gia hạn đến 19/9/2026;
- Thời hạn cho vay: Theo từng đơn rút vốn kiêm Khế ước nhận nợ nhưng không quá 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng đơn rút vốn kiêm Khế ước nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Không áp dụng.

- Số dư tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026 là: 0 VND.

4.22. Vốn chủ sở hữu

4.22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Số dư tại 01/01/2025	**136.800.000.000**	**31.380.333.333**	**9.182.797.985**	**126.921.980.010**	**304.285.111.328**
Tăng trong kỳ	-	-	-	23.106.132.783	23.106.132.783
- Lãi trong kỳ	-	-	-	*23.106.132.783*	*23.106.132.783*
Giảm trong kỳ	-	-	-	(29.300.376.000)	(29.300.376.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	*(300.000.000)*	*(300.000.000)*
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	*(1.656.000.000)*	*(1.656.000.000)*
- Chia cổ tức	-	-	-	*(27.344.376.000)*	*(27.344.376.000)*
Số dư tại 30/06/2025	**136.800.000.000**	**31.380.333.333**	**9.182.797.985**	**120.727.736.793**	**298.090.868.111**
Số dư tại 01/01/2026	**205.199.600.000**	**-**	**9.182.797.985**	**99.610.223.272**	**313.992.621.257**
Tăng trong kỳ	2.800.400.000	-	-	29.974.215.554	32.774.615.554
- Tăng vốn trong kỳ (1)	*2.800.400.000*	-	-	-	*2.800.400.000*
- Lãi trong kỳ	-	-	-	*29.974.215.554*	*29.974.215.554*
Giảm trong kỳ (2)	-	-	-	(32.852.000.000)	(32.852.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	*(300.000.000)*	*(300.000.000)*
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	*(1.352.000.000)*	*(1.352.000.000)*
- Chia cổ tức	-	-	-	*(31.200.000.000)*	*(31.200.000.000)*
Số dư tại 30/06/2026	**208.000.000.000**	**-**	**9.182.797.985**	**96.732.438.826**	**313.915.236.811**

(1): Công ty thực hiện Phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn theo chương trình Lựa chọn cho người lao động trong Công ty (ESOP 2025) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 194/BB-ĐHĐCĐ/HAPUMA ngày 03 tháng 4 năm 2025 và Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 số 472/BB ĐHĐCĐ/HAPUMA ngày 06 tháng 8 năm 2025.

(2): Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 324/2026/HAPUMA/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2026 như sau: Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền 300 triệu đồng, trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành số tiền 1,352 tỷ đồng và chi trả cổ tức 15% với số tiền 31,2 tỷ đồng.

4.22.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp *VND*	Tỷ lệ %	Vốn thực góp *VND*	Tỷ lệ %
Vốn góp của các cổ đông	208.000.000.000	100,00%	205.199.600.000	100,00%
	208.000.000.000	**100,00%**	**205.199.600.000**	**100,00%**

4.22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	205.199.600.000	136.800.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	2.800.400.000	-
Vốn góp cuối kỳ	208.000.000.000	136.800.000.000
	31.200.000.000	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		**27.344.376.000**

4.22.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ *Cổ phiếu*	Số đầu kỳ *Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**20.800.000**	**20.519.960**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**20.800.000**	**20.519.960**
- Cổ phiếu phổ thông	20.800.000	20.519.960
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**20.800.000**	**20.519.960**
- Cổ phiếu phổ thông	20.800.000	20.519.960

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

4.22.5. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 324/2026/HAPUMA/NQ-DHDCD ngày 28 tháng 5 năm 2026 như sau:

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	99.610.223.272	126.921.980.010
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	29.974.215.554	23.106.132.783
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	129.584.438.826	150.028.112.793
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(32.852.000.000)	(29.300.376.000)
- Chia cổ tức	*(31.200.000.000)*	*(27.344.376.000)*
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*(300.000.000)*	*(300.000.000)*
- Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	*(1.352.000.000)*	*(1.656.000.000)*
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	**96.732.438.826**	**120.727.736.793**

4.22.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Quỹ đầu tư phát triển	9.182.797.985	9.182.797.985

4.23. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

4.23.1. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
USD	13.361,79	65.292,00
EUR	222,43	222,31

4.23.2. Giá trị tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng bị giới hạn sử dụng

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp bị hạn chế sử dụng trong ngắn hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán	**14.459.252.247**	**26.430.248.775**
Các tài khoản chuyên chi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	14.459.252.247	26.430.248.775
	14.459.252.247	**26.430.248.775**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Doanh thu bán hàng hóa	16.152.882.249	15.184.459.721
Doanh thu bán thành phẩm	201.403.550.645	195.624.958.719
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.583.694.679	17.896.591.591
Trong đó: Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt	*3.583.694.679*	*17.896.591.591*
	221.140.127.573	**228.706.010.031**

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Giá vốn hàng bán hàng hóa đã bán	12.264.398.226	13.246.999.565
Giá vốn thành phẩm đã bán	149.478.964.981	156.094.991.451
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.143.205.992	12.492.436.442
	162.886.569.199	**181.834.427.458**

5.3. Doanh thu hoat động tài chính

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.211.946.181	2.640.796.596
Lãi chênh lệch tỷ giá	76.482.150	90.112.507
	3.288.428.331	**2.730.909.103**

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Lãi tiền vay	1.812.538.611	1.406.520.937
Lỗ chênh lệch tỷ giá	445.078.023	76.499.992
	2.257.616.634	**1.483.020.929**

5.5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

5.5.1. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	125.699.834	47.997.888
Chi phí nhân công	3.210.571.505	3.317.411.348
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.975.360.264	3.631.520.869
Chi phí khác bằng tiền	1.287.693.792	871.165.858
	8.599.325.395	**7.868.095.963**

5.5.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	1.525.066.094	1.232.518.280
Chi phí nhân công	3.793.630.103	2.748.278.796
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.892.422.561	2.491.308.802
Thuế, phí và lệ phí	222.143.166	386.133.791
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.670.672.051	2.006.044.369
Chi phí khác bằng tiền	1.659.229.242	1.863.441.411
	12.763.163.217	**10.727.725.449**

5.6. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản khác	10.406.487	273.352
	10.406.487	**273.352**

5.7. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản bị phạt	6.171.259	352.674.002
Các khoản khác	3.617	199.920
	6.174.876	**352.873.922**

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này hiện hành (i)	7.855.709.326	5.814.881.142
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	404.600
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**7.855.709.326**	**5.815.285.742**

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**37.926.113.070**	**29.171.048.765**
Các điều chỉnh tăng	**1.837.225.881**	**1.157.685.187**
- Chi phí không hợp lệ	*1.835.594.611*	*1.157.685.187*
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ	*1.631.270*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	***(484.792.323)***	***(1.254.328.241)***
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ	*(3.851.374)*	*(6.177.041)*
- Các khoản khác	*(480.940.949)*	*(1.248.151.200)*
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	**39.278.546.628**	**29.074.405.711**
Thuế suất	**20%**	**20%**
Thuế TNDN	**7.855.709.326**	**5.814.881.142**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thuế nhập chịu thuế năm hiện hành	**7.855.709.326**	**5.814.881.142**
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	404.600
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**7.855.709.326**	**5.815.285.742**

5.9. Chi phí thuế thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	96.188.190	249.630.240
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**96.188.190**	**249.630.240**

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	147.772.764.017	77.246.170.391
Chi phí nhân công	15.733.580.819	13.858.947.739
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.256.028.046	6.592.081.061
Thuế, phí và lệ phí	222.143.166	386.133.791
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.736.666.061	70.091.811.367
Chi phí khác bằng tiền	4.982.475.849	4.548.006.371
	198.703.657.958	**172.723.150.720**

5.11. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.974.215.554	23.106.132.783
Lợi nhuận bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29.974.215.554	23.106.132.783
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.765.962	13.680.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.443**	**1.689**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.443**	**1.689**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có số dư tài khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương để thực hiện dự án nhưng tạm thời chưa được sử dụng do có sự ràng buộc mà doanh nghiệp phải thực hiện là 14.459.252.247 VND.

6.2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	69.628.155.220	89.616.537.496
	69.628.155.220	**89.616.537.496**

6.3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	110.573.171.479	106.226.936.304
	110.573.171.479	**106.226.936.304**

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong kỳ, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

7.2.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán như sau:

	Chức danh	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc		**7.020.264.962**	**6.920.490.251**
Ông Nguyễn Trọng Tiếu	Chủ tịch Hội đồng quản trị	1.410.993.323	1.339.330.533
Ông Nguyễn Trọng Nam	Thành viên Hội đồng quản trị/Tổng Giám đốc	996.998.383	1.094.003.239
Ông Phạm Mạnh Hà	Thành viên Hội đồng quản trị	205.502.202	285.700.000
Bà Đoàn Thị Lan Phương	Thành viên Hội đồng quản trị/Kế toán trưởng	891.397.403	926.992.765
Ông Hoàng Phương	Thành viên Hội đồng quản trị	195.502.202	235.700.000
Ông Nghiêm Trọng Văn	Phó Tổng Giám đốc	919.096.841	909.850.876
Ông Đào Đình Toàn	Phó Tổng Giám đốc	533.141.597	538.739.988
Ông Nguyễn Tùng Lâm	Phó Tổng Giám đốc	532.637.573	163.400.000
Ông Trần Mạnh Hà	Giám đốc kinh doanh	666.227.841	740.050.894
Ông Trương Quang Hiếu	Giám đốc kinh doanh khu vực phía Nam	668.767.597	686.721.956
Ban Kiểm soát		**84.342.202**	**94.000.000**
Bà Trần Thu Hà	Trưởng ban kiểm soát	48.342.202	58.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Ông Lê Thanh Hà	Thành viên	18.000.000	18.000.000
		7.104.607.164	**7.014.490.251**

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.3. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu bán thành phẩm	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
1. Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	16.152.882.249	201.403.550.645	3.583.694.679	221.140.127.573	-	221.140.127.573
2. Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	-	-		-	-	-
3. Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn của bộ phận	12.264.398.226	149.478.964.981	1.143.205.992	162.886.569.199	-	162.886.569.199
4. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	3.888.484.023	51.924.585.664	2.440.488.687	58.253.558.374	-	58.253.558.374
5. Tài sản bộ phận	51.988.035.352	648.217.126.182	11.534.117.738	711.739.279.272	-	711.739.279.272
6. Tài sản không phân bổ	-	-				-
Tổng tài sản	**51.988.035.352**	**648.217.126.182**	**11.534.117.738**	**711.739.279.272**	**-**	**711.739.279.272**
7. Nợ phải trả bộ phận	29.058.520.424	362.318.569.510	6.446.952.527	397.824.042.461	-	397.824.042.461
8. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	**29.058.520.424**	**362.318.569.510**	**6.446.952.527**	**397.824.042.461**	**-**	**397.824.042.461**

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu bán thành phẩm	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	15.184.459.721	195.624.958.719	17.896.591.591	228.706.010.031	-	228.706.010.031
2. Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
3. Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn của bộ phận	13.246.999.565	156.094.991.451	12.492.436.442	181.834.427.458	-	181.834.427.458
4. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	1.937.460.156	39.529.967.268	5.404.155.149	46.871.582.573	-	46.871.582.573
5. Tài sản bộ phận	39.285.072.527	506.118.810.456	46.301.871.227	591.705.754.210	-	591.705.754.210
6. Tài sản không phân bổ	-	-				-
Tổng tài sản	**39.285.072.527**	**506.118.810.456**	**46.301.871.227**	**591.705.754.210**	**-**	**591.705.754.210**
7. Nợ phải trả bộ phận	18.438.185.690	237.543.474.097	21.731.473.166	277.713.132.953	-	277.713.132.953
8. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	**18.438.185.690**	**237.543.474.097**	**21.731.473.166**	**277.713.132.953**	**-**	**277.713.132.953**

7.4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Một số số liệu thông tin so sánh cũng được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính như sau:

Ảnh hưởng đến Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

	TÀI SẢN	Mã số	Số đầu năm (Đã trình bày)	Số đầu kỳ (Trình bày lại)	Chênh lệch
			VND	VND	VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**	**415.664.736.683**	**408.188.076.906**	**(7.476.659.777)**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**35.038.036.813**	**8.607.788.038**	**(26.430.248.775)**
1.	Tiền	111	28.538.036.813	2.107.788.038	(26.430.248.775)
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**97.970.000.000**	**98.819.506.796**	**849.506.796**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	97.970.000.000	98.819.506.796	849.506.796
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**	**135.627.727.474**	**148.207.456.678**	**12.579.729.204**
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	9.540.453.801	22.120.183.005	12.579.729.204
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**	**940.846.134**	**6.465.199.132**	**5.524.352.998**
4.	Tài sản ngắn hạn khác	165	-	5.524.352.998	5.524.352.998
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**	**162.611.781.527**	**183.517.677.304**	**20.905.895.777**
VII.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**	**4.864.938.410**	**25.770.834.187**	**20.905.895.777**
3.	**Tài sản dài hạn khác**	**274**	-	20.905.895.777	20.905.895.777
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**	**578.276.518.210**	**591.705.754.210**	**13.429.236.000**

7.4. Thông tin so sánh (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Số đầu năm (Đã trình bày)	Số đầu kỳ (Trình bày lại)	Chênh lệch
			VND	VND	VND
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300	264.675.285.753	277.713.132.953	13.037.847.200
I.	Nợ ngắn hạn	310	252.860.667.416	265.898.514.616	13.037.847.200
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	7.977.193.387	8.075.040.587	97.847.200
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	4.790.341.540	17.730.341.540	12.940.000.000
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	313.601.232.457	313.992.621.257	391.388.800
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	99.218.834.472	99.610.223.272	391.388.800
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	578.276.518.210	591.705.754.210	13.429.236.000

Ảnh hưởng đến Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ:

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối năm trước chuyển sang đầu kỳ này (Đã trình bày)	Số đầu kỳ này (Trình bày lại)	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35.038.036.813	8.607.788.038	(26.430.248.775)

Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Thủy	Đoàn Thị Lan Phương	Nguyễn Trọng Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN **CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG** HAPUMA Số: 470 /CV-HAPUMA	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2026*

Kính gửi: ***Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;***
Sở giao dịch chứng khoán TP. Hà Nội

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương là công ty niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hà Nội với mã chứng khoán **CTB**.

Công ty xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2026 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 06 tháng đầu năm 2026 là 29.974.215.554 đồng, tăng 29,7% so với cùng kỳ năm 2025.
- Lý do biến động tăng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: do sản phẩm hàng hóa bán ra trong kỳ này có tỷ suất lợi nhuận cao hơn cùng kỳ năm 2025.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu TCKT.*

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Nguyễn Trọng Nam